Phụ lục I

DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

(ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Đóng góp kinh tế		
1	0101	Giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa
2	0102	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng sản phẩm trong nước
3	0103	Doanh thu các ngành công nghiệp văn hóa
02. Lao động và nguồn nhân lực		
4	0201	Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa
5	0202	Tỷ trọng lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng số lao động có việc làm
6	0203	Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa
7	0204	Năng suất lao động của các ngành công nghiệp văn hóa
03. Sản phẩm và thị trường		
8	0301	Số phim sản xuất
9	0302	Số cuộc triển lãm
10	0303	Số tác phẩm mỹ thuật và nhiếp ảnh đoạt giải thưởng
11	0304	Số buổi biểu diễn nghệ thuật
12	0305	Số sản phẩm phần mềm được cấp chứng nhận đăng ký bản quyền
13	0306	Số trò chơi điện tử được cấp quyết định phát hành và được cấp xác nhận thông báo phát hành
14	0307	Số sản phẩm thủ công mỹ nghệ
15	0308	Số hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
16	0309	Số lượt khách tham gia hoạt động du lịch văn hóa
17	0310	Số thương hiệu thời trang Quốc gia
18	0311	Số công trình kiến trúc có giá trị
19	0312	Số chương trình truyền hình và phát thanh
20	0313	Tổng số xuất bản phẩm
21	0314	Số lượt người xem phim
22	0315	Số lượt người xem triển lãm
23	0316	Số lượt người xem biểu diễn nghệ thuật
24	0317	Chi tiêu bình quân của người dân cho các sản phẩm và dịch vụ văn hóa
04. Chuyển đổi số và sở hữu trí tuệ		
25	0401	Tỷ lệ doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp văn hóa ứng dụng công nghệ số và nền tảng số
26	0402	Tỷ lệ đơn vị hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa cung cấp sản phẩm trên nền tảng số
27	0403	Tỷ lệ di sản văn hóa đã được xếp hạng cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt được số hóa
28	0404	Số giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan trong các ngành công nghiệp văn hóa được cấp
05. Đầu tư và phát triển		
29	0501	Số doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa
30	0502	Số hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa
31	0503	Số làng nghề và làng nghề truyền thống sản xuất thủ công mỹ nghệ
32	0504	Số lượng cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa